

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 12 - 3 - 2021

V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn, về nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao.

Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, về nợ chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1981; đăng ký thường trú: Tổ xx, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: Ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Bảo H, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ xx, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Bảo H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Văn D trình bày:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 202/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C,

anh D và chị Nguyễn Bảo H đã thống nhất thuận tình ly hôn, tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung. Tuy nhiên hiện nay anh D và chị H không thỏa thuận được với nhau nội dung này.

Trong quá trình chung sống, anh D với chị H tạo lập được tài sản chung là diện tích đất 76,5m² (đất ở tại nông thôn), thửa 19, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông, cốt thép, diện tích xây dựng 67,95m², diện tích sàn 67,95m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 087122 do UBND thành phố C cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Bảo H, tạm tính giá trị căn nhà cấp 4, gắn liền diện tích đất là 900.000.000 đồng, nhà ở và đất do chị H quản lý, sử dụng.

Ngày 03/02/2016, anh D cùng chị H thỏa thuận vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, số tiền 245.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng nhà ở, thời hạn vay 120 tháng, anh D là người đứng tên vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8272063/HĐTD và tài sản thế chấp là căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất nêu trên. Kể từ tháng 8/2019 đến tháng 02/2020, anh D dùng tiền cá nhân trả cho Ngân hàng mỗi tháng số tiền 3.000.000 đồng, tổng cộng anh D trả số tiền là 21.000.000 đồng. Số tiền anh D và chị H còn nợ Ngân hàng khoảng 150.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, anh D yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 76,5m² (đất ở tại nông thôn), thửa 19, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp làm 02 phần bằng nhau. Anh D yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở, đất với số tiền 450.000.000 đồng. Anh D đồng ý để chị H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu nhà, đất; Yêu cầu chia số tiền 150.000.000 đồng nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp thành 02 phần, mỗi phần số tiền 75.000.000 đồng. Anh D đồng ý tiếp tục trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Yêu cầu chị H trả lại cho anh D số tiền 10.500.000 đồng ($\frac{1}{2}$ của số tiền 21.000.000 đồng), là tiền cá nhân của anh D thay chị H trả nợ cho Ngân hàng từ tháng 08/2019 đến tháng 02/2020.

Tại phiên tòa, anh D cung cấp chứng thư thẩm định giá nhà đất là 886.000.000 đồng, không yêu cầu định giá lại và yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 76,5m² (đất ở tại nông thôn), thửa 19, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp làm 02 phần bằng nhau. Anh D yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất với số tiền 443.000.000 đồng. Anh D đồng ý để chị H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu nhà, đất. Trường hợp chị H không đồng ý nhận nhà và đất thì anh D yêu cầu nhận nhà và đất, đồng ý giao cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất với số tiền 443.000.000 đồng; Anh D yêu cầu chị H trả lại cho anh D số tiền 8.494.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền 16.988.270 đồng do chị H cung cấp hóa đơn của Ngân hàng, là tiền cá nhân của anh D thay chị H trả nợ cho Ngân hàng từ tháng 08/2019 đến tháng 02/2020; Đối với nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp số tiền 151.848.000 đồng, chị H đã trả cho

Ngân hàng, anh D đồng ý trả lại cho chị H $\frac{1}{2}$ số nợ trên là 75.924.000 đồng.

Bị đơn Nguyễn Bảo H trình bày:

Chị H và anh Nguyễn Văn D nợ tiền vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp số tiền 151.848.000 đồng. Ngày 20/4/2020, chị H đã trả xong cho Ngân hàng số tiền trên. Nay chị H yêu cầu anh D phải trả lại cho chị H $\frac{1}{2}$ số tiền 151.848.000 đồng là 75.924.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị H không đồng ý giá theo chứng thư thẩm định giá do anh D cung cấp định giá nhà đất là 886.000.000 đồng, ngay từ đầu chị H định giá nhà và đất là 350.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa chị H định giá nhà và đất theo giá Hội đồng định giá đã định, chị H không yêu cầu định giá lại. Chị H yêu cầu nhận nhà và đất, chị H đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho anh D. Đối với số tiền anh D trả nợ cho Ngân hàng từ tháng 08/2019 đến tháng 02/2020, thực tế Ngân hàng cung cấp hóa đơn trả tiền từ tháng 08/2019 đến tháng 02/2020 số tiền 16.988.270 đồng, chị H đồng ý trả cho anh D $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 8.494.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn D về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Bảo H được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 76,5m², loại đất ở tại nông thôn, thửa 19, tờ bản đồ số 36 tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và về mốc 1; được sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 67,95m² và công trình phụ (mái che và vách tường) gắn liền với phần đất tại thửa 19, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Bảo H ngày 12/10/2016, đất và nhà tọa lạc tổ xx, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Chị Nguyễn Bảo H có trách nhiệm giao cho anh Nguyễn Văn D $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất là 298.803.000 đồng.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và phải chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Bảo H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền nợ. Anh Nguyễn Văn D tự nguyện trả cho chị Nguyễn Bảo H số tiền 75.924.000 đồng, chị Nguyễn Bảo H tự nguyện trả cho anh Nguyễn Văn D số tiền 8.494.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản

tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Chi phí xem xét, thẩm định và định giá là 3.338.000 đồng, mỗi người phải chịu là 1.669.000 đồng; anh D đã tạm ứng và chi xong nên chị H có nghĩa vụ trả lại cho anh D số tiền 1.669.000 đồng.

Án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 14.940.000 đồng và 3.796.000 đồng án phí về nợ chung; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.210.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004633 ngày 07/5/2020 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh D còn phải nộp tiếp số tiền 7.526.000 đồng.

Chị Nguyễn Bảo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản là 14.940.000 đồng và 425.000 đồng án phí về nợ chung; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004731 ngày 26/5/2020 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 13.465.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2020, chị Nguyễn Bảo H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá là 277.211.000 đồng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn D không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị H, anh D đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Anh D cho rằng tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh D có yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản nhưng anh D không đồng ý với kết luận định giá tài sản trên nên yêu cầu Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam thẩm định giá tài sản đang tranh chấp và anh D đã đồng ý với kết quả thẩm định giá này. Đến nay anh D và chị H không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản là nhà ở và đất đang tranh chấp, nhưng anh D không yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá, định giá lại tài sản, mà anh D đưa ra giá của tài sản là 886.000.000 đồng. Trường hợp chị H không đồng ý với giá của tài sản tranh chấp mà anh D đưa ra, thì chị H giao lại nhà, đất cho anh D và anh D sẽ trả cho chị H ½ giá của tài sản mà anh D đã đưa ra.

Chị Nguyễn Bảo H trình bày là chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị H yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận về giá mà Hội đồng xét xử sơ thẩm bình quân giá nhà đất là 886.000.000 đồng + 277.211.000 đồng : 2 =

581.605.500 đồng nên mỗi người được nhận là 298.803.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì trong vụ án này, anh D đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản số tiền 277.211.000 đồng nhưng sau đó lại yêu cầu Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam thẩm định giá tài sản đang tranh chấp số tiền 886.000.000 đồng, yêu cầu định giá này không phù hợp pháp luật. Đến nay chị H và anh D không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản đang tranh chấp, chị H không yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá, định giá lại tài sản, mà chị H đưa ra giá của tài sản là 277.211.000 đồng. Chị H không đồng ý với giá của tài sản tranh chấp mà anh D đưa ra là 886.000.000 đồng; không đồng ý giao lại nhà, đất cho anh D và nhận $\frac{1}{2}$ giá của tài sản mà anh D đã đưa ra. Chị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết giá của tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 09/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản thành phố C.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H đúng thời hạn luật định nên hợp lệ. Xét yêu cầu kháng cáo của chị H là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ các đương sự không thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản, không yêu cầu cơ quan chuyên môn thẩm định giá tiến hành định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá, cũng như định giá lại tài sản, mà anh D đưa ra giá của tài sản là 886.000.000 đồng, chị H đưa ra giá của tài sản là 277.211.000 đồng. Căn cứ vào Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính, thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng giá của tài sản mà hai bên đưa ra làm giá trị tài sản tranh chấp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm lấy mức giá trung bình cộng giá của tài sản mà hai bên đưa ra làm giá trị tài sản là có căn cứ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ngày 20/8/2019 anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Bảo H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 202/2019/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Về tài sản chung thì tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có. Tuy nhiên sau khi ly hôn, anh D và chị H không thỏa thuận được về chia tài sản và nợ chung nên đã phát sinh tranh chấp.

Anh D và chị H đều thống nhất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 26, diện tích 76,5m² (đất ở tại nông thôn) và nhà ở cấp 4 trên đất, kết cấu bê tông, cốt thép, diện tích 67,95m² tọa lạc tại xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 087122, ngày 12/10/2016 cho anh D và chị H là tài sản chung của anh D, chị H và đồng ý chia đôi, chị H nhận đất và nhà ở cùng vật kiến trúc có trên đất và hoàn trả ½ giá trị tài sản cho anh D. Hiện chị H đang quản lý và sử dụng tài sản đang tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện, anh D đưa ra giá trị đất và nhà ở trên đất là 900.000.000 đồng, chị H xác định giá trị tài sản tranh chấp là 350.000.000 đồng. Do các đương sự không tự thỏa thuận được về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp nên anh D có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Ngày 09/7/2020 Hội đồng định giá thành phố C đã kết luận giá của tài sản tranh chấp là 277.211.000 đồng, anh D không đồng ý nên đã yêu cầu Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam tiến hành định giá tài sản, kết quả định giá là 886.000.000 đồng. Anh D thống nhất giá trị đất, nhà ở và công trình phụ trên đất là 886.000.000 đồng theo thẩm định giá tài sản của Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam, nhưng chị H thống nhất giá trị đất, nhà ở và công trình phụ trên đất là 277.211.000 đồng theo kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá thành phố C.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh D và chị H không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản, nhưng các đương sự không yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản hay định giá lại tài sản, Tòa án yêu cầu anh D và chị H đưa ra giá của tài sản. Theo đó anh D đưa ra giá của tài sản là 886.000.000 đồng, chị H đưa ra giá của tài sản là 277.211.000 đồng. Tòa án đã yêu cầu anh D và chị H đưa ra một mức giá thống nhất để Tòa án lấy mức giá này làm giá tài sản, trường hợp các đương sự đưa ra mức giá khác nhau thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra, nhưng đến nay anh D và chị H không đưa ra một mức giá thống nhất mà đưa ra mức giá khác nhau như đã nêu trên. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do anh D và chị H đã đưa ra với số tiền 581.605.500 đồng để làm giá tài sản tranh chấp là có căn cứ nên việc chị H kháng cáo yêu cầu xác định giá của tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 09/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản thành phố C là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Do chị H nhận đất, nhà ở

cùng vật kiến trúc có trên đất nên phải thanh toán lại anh D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền 298.803.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Bảo H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 50/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn D về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Bảo H được quản lý, sử dụng diện tích đất 76,5m², loại đất ở tại nông thôn, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36 tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và về mốc 1; được sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 67,95m² và công trình phụ (mái che và vách tường) gắn liền với phần đất tại thửa 19, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Bảo H ngày 12/10/2016; đất, nhà ở và công trình phụ tọa lạc tổ xx, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Chị Nguyễn Bảo H có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn D $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, đất và công trình phụ là 298.803.000 đồng.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và phải chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Bảo H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền nợ. Anh Nguyễn Văn D tự nguyện trả cho chị Nguyễn Bảo H số tiền 75.924.000 đồng, chị Nguyễn Bảo H tự nguyện trả cho anh Nguyễn Văn D số tiền 8.494.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chi phí xem xét, thẩm định và định giá là 3.338.000 đồng, mỗi người phải chịu là 1.669.000 đồng; anh D đã tạm ứng và chi xong nên chị H có nghĩa vụ trả lại cho anh D số tiền 1.669.000 đồng.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 14.940.000 đồng và 3.796.000 đồng án phí về nợ chung; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.210.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004633 ngày 07/5/2020 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh D còn phải nộp tiếp số tiền 7.526.000 đồng.

Chị Nguyễn Bảo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản là 14.940.000 đồng và 425.000 đồng án phí về nợ chung; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004731 ngày 26/5/2020 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 13.465.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Bảo H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007211 ngày 09/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

